TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28-05-2024
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Lâm Tới và ông Chau Cương.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tham gia phiên tòa: ông Đặng Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/05/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Dương Thị M, sinh năm 1976, nơi cư trú: tổ E, ấp V, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Nhà trọ Phan Văn V, tổ D, khu phố M, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

2. Bị đơn: ông Trương Văn T, sinh năm 1971, nơi cư trú: tổ E, ấp V, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai tại toà, nguyên đơn bà Dương Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Qua tìm hiểu bà M và ông Tư t đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 10/5/1997 tại Ủy ban nhân dân xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; bất đồng quan điểm sống; không có tiếng nói chung; trong cuộc sống hôn nhân ông T thường xuyên bạo lực gia đình, đánh đập vợ con, bà M thường xuyên phải bỏ nhà lánh nạn; việc bạo lực gia đình mọi người xung quanh và chính quyền địa phương đều biết; vì thương con còn nhỏ nên bà M cố gắng chịu đựng; nay con đã lớn, không thể chung sống

được với ông T nữa; hơn 3 năm nay bà M và ông T sống ly thân đến ngày nay. Nay, bà Dương Thị M xin được ly hôn với ông Trương Văn T.

Về con chung: có 02 đứa con chung tên Trương Quốc T1, sinh ngày 15/03/1998 và Trương Thị Kim H, sinh ngày 14/01/2006; các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung.

2. Tại Bản tự khai ngày 13/05/2024, bị đơn ông Trương Văn T trình bày:

Về hôn nhân: ông T và bà Dương Thị M tự chung sống vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 10/5/1997.

Thời gian đầu, ông T và bà Dương Thị M chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng bất hoà và thường xuyên cãi vả. Đến cuối năm 2022 thì mâu thuẫn giữa ông T và bà M càng trầm trọng, bà M chuyển ra ngoài ở trọ sống riêng, ông T và bà M cũng không còn sống chung với nhau từ đó đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà Dương Thị M.

Về con chung: có 02 đứa con chung tên Trương Quốc T1, sinh ngày 15/03/1998 và Trương Thị Kim H, sinh ngày 14/01/2006. Các con đã thành niên, có nghề nghiệp và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà L, bị đơn ông A vắng mặt, đều có đơn xin xét xử vắng mặt và không ai giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: các đương sự cơ bản thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ vào chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhận thấy:

Về hôn nhân: bà Dương Thị M và ông Trương Văn T tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01/97 ngày 10/5/1997 do Ủy ban nhân dân xã A cấp, nên được xem là hôn

nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Quá trình sống chung, giữa bà M và ông T có 02 con chung tên Trương Quốc T1, sinh ngày 15/3/1998 và Trương Thị Kim H, sinh ngày 14/01/2006. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi không còn tiếng nói chung do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và từ đó cả hai đã ly thân không còn chung sống với nhau. Từ khi sống ly thân đến nay, cả hai không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, điều đó cho thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc bà M yêu cầu xin được ly hôn với ông T1 là có cơ sở để chấp nhận và ông T1 cũng đồng ý ly hôn với bà M.

Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: do đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết; về tài sản, nợ chung: do đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Dương Thị M với ông Trương Văn T; về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng; về tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tại trên địa bàn thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của bà M, ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Quan hệ hôn nhân được xác lập vào năm 1997 trước ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã thay thế Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986) để giải quyết theo quy định tại Điều 109 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn bà M và bị đơn ông T được xác lập vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T, tỉnh An Giang theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn đều cho rằng cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, không khắc phục được; nguyên đơn bà M xin ly hôn, ông T đồng ý.

Theo quy định tại Điều 18 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: "Vợ chồng chung thuỷ, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững".

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng nguyên đơn và bị đơn đã không còn sống chung với nhau, do mâu thuẫn gia đình nên các đương sự đều có ý kiến thống nhất ly hôn. Từ đó, cho thấy tình trạng hôn nhân vợ chồng là trầm trọng, không thể hàn gắn để đoàn tụ sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc nguyên đơn bà M khởi kiện xin ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[5] Về quan hệ con chung: bà M và ông T có 02 đứa con chung tên Trương Quốc T1, sinh ngày 15/03/1998 và Trương Thị Kim H, sinh ngày 14/01/2006; các con đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí: bà Dương Thị M là người xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Ông Trương Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; Khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 9, 11, 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Dương Thị M

Về quan hệ hôn nhân: bà Dương Thị M được ly hôn với ông Trương Văn T.

Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0010691 ngày 16/02/2024 của Chi Cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai; thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên;
- Chi Cục thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên;
- UBND xã An Hảo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ và Văn phòng.

Châu Nam Phú